# REVISION 1 (Chuyên đề 1 - 5)

## *Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs* from the other three in pronunciation in each of the following questions.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Question 1:**  **Question 2:** | A. educate  A. initiate | B. eliminate  B. substantial | C. certificate  C. attention | D. dedicate  D. particular |
| **Question 3:** | A. deleted | B. started | C. retarded | D. stopped |
| **Question 4:** | A. think | B. thank | C. that | D. three |
| **Question 5:** | A. approached | B. sacrificed | C. unwrapped | D. obliged |
| **Question 6:** | A. private | B. marriage | C. romantic | D. attract |
| **Question 7:** | A. towed | B. towel | C. vowel | D. crowded |
| **Question 8:** | A. ocean | B. commercial | C. necessary | D. technician |
| **Question 9:** | A. accurate | B. account | C. accept | D. accuse |
| **Question 10:** | A. talks | B. takes | C. decides | D. completes |

***Mark the letter A, B, Cor D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Question 11:** | A. represented | B. biography | C. indirectly | D. entertainment |
| **Question 12:** | A. obligatory | B. geographical | C. international | D. undergraduate |
| **Question 13:** | A. advise | B. parent | C. apply | D. attract |
| **Question 14:** | A. academic | B. necessity | C. authority | D. commercially |
| **Question 15:** | A. invention | B. obstacle | C. discover | D. bacteria |
| **Question 16:** | A. continental | B. alternative | C. revolution | D. explanation |
| **Question 17:** | A. ornamental | B. computer | C. courageous | D. industrial |
| **Question 18:** | A. identity | B. modernize | C. impressive | D. emotion |
| **Question 19:** | A. decent | B. reserve | C. confide | D. appeal |
| **Question 20:** | A. stimulate | B. sacrifice | C. devastate | D. determine |

***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

**Question 21:** My dog as well as my cats twice a day.

A. eat B. eats C. have eaten D. has eaten

**Question 22:** Snow and rain of nature.

A. are phenomena B. is phenomena C. is phenomenon D. are phenomenon

**Question 23:** His clothes are in a mess because he the house all morning.

A. will have painted B. will be painting

C. has been painting D. had been painting

**Question 24:** Their children lots of new friends since they to that town.

A. made; have been moving B. made; are moving

C. have made; moved D. were making; have moved

**Question 25:** By next Saturday, Tom a whole month without smoking a cigarette.

A. will go B. will have gone C. has gone D. has been going

**Question 26:** When she came home from school yesterday, her mother in the kitchen.

A. cooked B. was cooking C. is cooking D. cooks

**Question 27:** This is the second time you your door key.

A. are losing B. lose C. lost D. have lost

**Question 28:** Just as you arrived, I ready to go out.

A. have got B. was getting C. would get D. have been getting

**Question 29:** Graham was disappointed because he for the bus for an hour.

A. was waiting B. waited C. has been waiting D. had been waiting

**Question 30:** All of the food sold by the time we arrived at the restaurant.

A. has been B. had been C. was D. was being

**Question 31:** He came when I the film "Man from the star".

A. has watched B. watched C. was watching D. into

**Question 32:** Peter football when he was younger.

A. used to playing B. is used to playing C. is used to play D. used to play

**Question 33**: I this letter around for days without looking at it.

A. carry B. must carry C. have been carrying D. am carrying

**Question 34:** Tuan, along with his friends, on a picnic in Pu Mat National Park at the end of this month.

A. have to go B. will go C. are going D. is going

**Question 35:** After he his work, he went straight home.

A. would finish B. has finished C. had finished D. has been finishing

**Question 36:** Everyone in both cars injured in the accident last night, weren't they?

A. was B. were C. is D. are

**Question 37:** *Jenny.* "Was Linda asleep when you came home?"

*Jack:* "No. She TV."

A watched B. had watched C. was watching D„ has been watching

**Question 38:** My grandfather retired from work last month. He for the same company for 40 years.

A. was working B. had been working C. has worked D. had worked Question 39: TV for the last four hours? Turn it off and get some exercise.

A. Do you watch B. Are you watching

C. Did you watch D. Have you been watching Question 40: Mr. Nam in the army from 1970 to 1980.

A. has served B„ had been serving C. had served D. served

Question 41: For the last 20 years, we significant changes in the world of science and technology.

A. witness B. have witnessed C. witnessed D. are witnessing

## *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction* in each of the following questions.

**Question 42:** Measles are an infectious disease that causes fever and small red spots.

A. Mealses B. are C. infectious D. and

**Question 43:** Upon reaching the destination, a number of personnel is expected to change their reservations and proceed to Hawaii.

A. reaching B. is C. to change D. proceed to

**Question 44:** The occean probably distinguishes the earth from other planets of the solar system, for scientists believe that large bodies of water are not existing on the other planets.

A. probably B. for C. are not existing D. from

**Question 45:** For its establishment, ASEAN Tourism Association has played an important role in promoting and developing ASEAN Tourism services.

A. Tourism Association B. played

C. in promoting and developing D. For its

**Question 46:** Fifty minutes are the maximum length of time allotted for the exam.

A. are B. length C. maximum D. allotted

**Question 47:** All of the book were very interesting. I am surprised you didn't like it.

A. the B. were C. surprised D. didn't like

**Question 48:** Neither of the two candidates who had applied for admission to the Industrial Engineering apartment were eligible for admission.

A. who B. had applied C. to D. were

**Question 49:** The assumption that smoking has bad effects on our health have been proved.

A. The B. that C. effects on D„ have

**Question 50:** Next week, when there will be an English club held here, I will give you more information about it.

A. there will be B. held C. will give D. about

# Đáp án

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | C | A. educate / ˈedʒukeɪt / B. eliminate / ɪˈlɪmɪneɪt /  C. certificate / səˈtɪfɪkət / D. dedicate / ˈdedɪkeɪt /  Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ət/ còn lại là /eit/. |
| 2 | D | A. initiate / ɪˈnɪʃieɪt / B. substantial / səbˈstænʃl /  C. attention / əˈtenʃn / D. particular / pəˈtɪkjələ[r]/ Phần gạch chân phương án D được phát âm là /t/ còn lại là /J/. |
| 3 | D | Có ba cách phát âm ed trong tiếng Anh:   * Đuôi /ed/ dược phát âm là /id/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/. * Đuôi /ed/ dược phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là   /s/,/f/,/p/,/ʃ/tʃ/,/k/.   * Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại. Phần gạch chân phương án D được phát âm là /t/ còn lại là /id/. |
| 4 | C | A. think / θɪŋk / B. thank / θæŋk /  C. that / ðæt/ D. three / θriː / |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Phần gạch chân câu C được phát âm là /ð/ còn lại là /θ/. |
| 5 | D | A. approached / əˈprəʊtʃ / B. sacrificed /ˈsækrɪfaɪs /  C. unwrapped / ʌnˈræp/ D. obliged / əˈblaɪdʒd /  Phần gạch chân phương án D được phát âm là /d/ còn lại là /t/. |
| 6 | A | A. private / ˈpraɪvət / B. marriage / ˈmærɪdʒ /  C. romantic / rəʊˈmæntɪk / D. attract / əˈtrækt /  Phần gạch chân phương án A được phát âm là /i/ còn lại là /æ/. |
| 7 | A | A. towed / təʊ / B. towel / ˈtaʊəl /  C. vowel / ˈvaʊəl / D. crowded / ˈkraʊdɪd /  Phần gạch chân phương án A được phát âm là /əʊ/ còn lại là /aʊ/. |
| 8 | C | A. ocean / ˈəʊʃn / B. commercial / kəˈmɜːʃ /  C. necessary / ˈnesəsəri / D. technician / tekˈnɪʃn /  Phần gạch chân phương án c được phát âm là /s/ còn lại là / ʃ /. |
| 9 | A | A. accurate / ˈækjərət / B. account / əˈkaʊnt /  C. accept / əkˈsept D. accuse / əˈkjuːz /  Phần gạch chân phương án A được phát âm là /æ/ còn lại là /ə/. |
| 10 | C | "-s" được phát âm là:  + /s/: khi âm tận cùng trước nó là /p/, /k/, /f/, /θ/, /s/, /t/.  + /iz/: khi trước -s là: ch, sh, ss, x, ge, 0 (trừ từ goes).  + /z/: khi âm tận cùng trước nó là nguyên âm và các phụ âm còn lại Phần gạch  chân phương án c được phát âm là /z/ còn lại là /s/. |
| 11 | B | 1. represented /ˌreprɪˈzent/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi   -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào phàn kết  thúc với nhiều hơn một phụ âm.   1. biography / baɪˈɒɡrəfi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi   -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.   1. indirectly / ˌɪndəˈrektli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào hậu tố -ly, tiền tố in- và trọng âm rơi vào phàn kết thúc với nhiều hơn một phụ âm. 2. entertainment / ˌentəˈteɪnmənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.   Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba. |
| 12 | A | A obligato / əˈblɪˈɡɑːtəʊ /: trong âm rơi vào âm tiết thứ hai, Vì theo quv tắc đuôi - y làm trọng âm dịch chuvển ba âm tính từ cuối lên.   1. geographical / ˌdʒiːəˈɡræfɪkl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước nó. 2. international / ˌɪntəˈnæʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào hậu tố -al, tiền tố inter- và hậu tố -ion làm trọng âm rơi vào trước nó. 3. undergraduate / ˌʌndəˈɡrædʒuət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào tiền tố under- và hậu tố -ate làm trọng âm rơi dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.   Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba. |
| 13 | B | A. advise / ədˈvaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.   1. parent / ˈpeərənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eə/. 2. apply / əˈplaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng ầm   không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.   1. attract / əˈtrækt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào âm kết thúc với nhiều hơn một phụ âm   /kt/.  Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai. |
| 14 | A | 1. academic / ˌækəˈdemɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi - ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. 2. authority / ɔːˈθɒrəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. 3. necessity / nəˈsesəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. 4. commercially / kəˈmɜːʃəli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.   Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại là thứ hai. |
| 15 | B | 1. invention / ɪnˈvenʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. 2. obstacle / ˈɒbstəkl /: trọng âm rơi vào âm tiết đâu. Theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu. 3. discover / dɪˈskʌvə [r]/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -er và tiền tố dis- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. 4. bacteria / bækˈtɪəriə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.   Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai. |
| 16 | B | 1. Continental / ˌkɒntɪˈnentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi   -nental nhận trọng âm.   1. alternative / ɔːlˈtɜːnətɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi - ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và trọng âm không rơi vào âm /ə/. 2. revolution / ˌrevəˈluːʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi - ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. 3. explanation / ˌekspləˈneɪʃn /n/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.   Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba. |
| 17 | A | 1. ornamental / ˌɔːnəˈmentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi   -mental nhận trọng âm.   1. computer / kəmˈpjuːtə [r]/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /a/. 2. courageous / kəˈreɪdʒəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi - eous làm trọng âm rơi vào trước âm đó. 3. industrial / ɪnˈdʌstriəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi - ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.   Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại là thứ hai. |
| 18 | B | A. identity / aɪˈdentəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y  làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | 1. modernize / ˈmɒdənaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi   -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.   1. impressive / ɪmˈpresɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi - ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó. 2. emotion / ɪˈməʊʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.   Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai. |
| 19 | A | 1. decent / ˈdiːsnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc trọng âm ưu   tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.   1. reserve / rɪˈzəːv /: trọng âm rơi vào âm tiẽt thứ hai. Theo quy tăc trọng âm ưu   tiên rơi vào nguyên âm dài /ə:/.   1. confide / kənˈfaɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm   ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/ và trọng âm không rơi vào âm /ə:/.   1. appeal / əˈpiːl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu   tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/ và trọng âm không rơi vào âm /ə:/. Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai. |
| 20 | D | 1. stimulate / ˈstɪmjuleɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi - ate làm trọng âm dịch chuyên ba âm tính từ đuôi lên. 2. sacrifice / ˈsækrɪfaɪs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi - ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. 3. devastate / ˈdevəsteɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi - ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. 4. determine / dɪˈtəːmɪn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng   âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ə:/.  Phương án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ nhất. |
| 21 | B | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh, phù hợp giữa chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  "twice a day" thể hiện một việc lặp đi lặp lại, ta dùng thì hiện tại đơn => Các  phương án C, D loại.  Trong câu nếu có "S1 as well as S2" thì động từ được chia theo Sl. Trong câu này  chủ ngữ S1 là số ít (dog) nên động từ ta chia là "eats".  **Tạm dịch:** Chú chó cũng như các chú mèo của tôi ăn hai lần một ngày. |
| 22 | A | **Kiến thức:** Từ vựng và sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  phenomenon (n): hiện tượng.  Số nhiều của "phenomenon" là phenomena.  Trong câu này ta phải dùng danh từ số nhiều và "to be" là "are"  **Tạm dịch:** Tuyết và mưa là hiện tượng của tự nhiên. |
| 23 | C | **Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.  **Giải thích:**  Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá  khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại => nhấn mạnh sự liên tục.  **Tạm dịch:** Quần áo anh ấy lộn xộn hết lên vì anh ta vừa sơn nhà cả buổi sáng |
| 24 | C | **Kiến thức:** Sự hoà hợp về thì.  **Giải thích:**  Hiện tại hoàn thành (S + have + p.p) - SINCE - Quá khứ đơn (S + v.ed)  **Tạm dịch:** Con cái của họ đã có rất nhiều bạn mới kể từ khi họ chuyển đến thị |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | trấn đó. |
| 25 | B | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Ta dùng thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm/một hành động khác trong tương lai.  Dấu hiệu nhận biết: By + mốc thời gian trong tương lai/ hành động trong tương  lai.  **Tạm dịch:** Vào trước thứ bảy tới, Tom sẽ trải qua cả tháng không hút thuốc lá |
| 26 | B | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Ta dùng thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Hôm qua khi cô ấy đi học về, mẹ cô đang nấu ăn trong bếp. |
| 27 | D | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Cấu trúc "This is the first/second/last... time + S + have/has + Vp2"  Đây là lần đầu tiên/thứ hai/cuối cùng... làm gì.  Đây cũng là một dấu hiệu thường gặp trong thì hiện tại hoàn thành.  **Tạm dịch:** Đây là lần thứ hai cậu làm mất chìa khoá nhà rồi. |
| 28 | B | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Ta dùng thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy  ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Vừa lúc cậu đến, tôi đang chuẩn bị ra ngoài. |
| 29 | D | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Ta dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động/ một thời điểm trong quá khứ và kéo dài đến một thời điểm nào khác trong quá khứ (nhấn mạnh vào sự liên tục).  **Tạm dịch:** Graham rất thất vọng vì cậu ấy đã đợi xe bus cả tiếng đồng hồ rồi. |
| 30 | B | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Thì quá khứ hoàn thành: had + Vp2  Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ hoặc một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.  Dấu hiệu nhận biết: by the time + khoảng thời gian ở quá khứ/ by the time .+ thì quá khứ đơn.  **Tạm dịch:** Tất cả thức ăn được bán đi trước khi chúng tôi đến nhà hàng. |
| 31 | C | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích**:   * Thì quá khứ tiếp diễn: was/ were + V-ing. * Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ (hành động đang xảy ra thì ta chia thì quá khứ tiếp diễn; hành động xen vào thì ta chia thì quá khứ đơn).   **Tạm dịch:** Anh ấy đến khi tôi đang xem bộ phim "Vì sao đưa anh tới". |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 32 | D | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**   * used to+ V (bare-inf): đã từng làm gì (thói quen trong quá khứ). * to be (is/am/ are) + used to + V-ing: quen làm gì (thói quen ở hiện tại).   **Tạm dịch:** Peter đã từng đá bóng khi anh ấy còn trẻ hơn. |
| 33 | C | **Kiến thức:** Thì động từ.  **Giải thích:**  Ở đây có cụm trạng ngữ chỉ thời gian: "for days" nên dùng thì hoàn thành hoặc  thì hoàn thành tiếp diễn.  Đáp án là C (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn).  **Tạm dịch**: Tôi đã mang lá thư này nhiều ngày mà không nhìn tới nó. |
| 34 | D | **Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  - S1 + along with + S2 + V chia theo S1  **Tạm dịch:** Tuấn, cùng với những người bạn của cậu ấy dự định sẽ đi dã ngoại ở vườn quốc gia Pù Mát vào cuối tháng này. |
| 35 | C | **Kiến thức:** Thì quá khứ hoàn thành.  **Giải thích:**  Cấu trúc: After S + had +Ved/ Vp2, S + Ved/ V2  **Tạm dịch:** Sau khi anh ấy hoàn thành xong công việc, anh ấy đi thẳng về nhà. |
| 36 | A | **Kiến thức**: Phù hợp chủ ngữ và động từ, thì động từ.  **Giải thích:**  Động từ sau "Everyone" được chia như với danh từ số ít => B, D loại Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night” => Đáp án A  **Tạm dịch:** Mọi người trong cả hai chiếc xe đều bị thương trong vụ tai nạn đêm  qua, đúng không? |
| 37 | C | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành  động khác xen vào.  **Tạm dịch:** Jenny: "Có phải Linda đang ngủ khi bạn về nhà không?" Jack: "Không. Cô ấy đang xem TV." |
| 38 | B | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Ta dùng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả một hành động bắt đầu và kéo dài (nhấn mạnh tính liên tục của hành động) đến trước một thời điểm/ một hành động khác trong quá khứ.  **Tạm dịch:** ông tôi đã nghỉ hưu vào tháng trước, ông đã làm việc cho cùng một  công ty trong 40 năm. |
| 39 | D | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: have / has + been + V-ing  Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ; kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính liên tục, kéo dài của hành động trong khoảng thời gian nào đó. (“for" và "since" được dùng trong thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)  **Tạm dịch:** Con đã xem ti vi suốt 4 tiếng vừa rồi phải không? Hãy tắt ti vi và làm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | bài tập đi. |
| 40 | D | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  - Trong câu có cụm từ thời gian "from 1970 to 1980” ta chia động từ ở thì quá  khứ đơn.  Thì quá khứ đơn: S + V2/ ed +...  **Tạm dịch:** ông Nam đã phục vụ quân đội từ năm 1970 đến 1980. |
| 41 | B | **Kiến thức:** Thì động từ.  **Giải thích:**  Dấu hiệu nhận biết:  For the last 20 years => dùng thì hiện tại hoàn thành [S+have/has + Ved/ V3]. **Dịch nghĩa:** Trong 20 năm qua chúng ta đã chứng kiến sự thay đổi đáng kể của giới khoa học và công nghệ. |
| 42 | B | **Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  Theo quy tắc về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ thì có một số danh từ tận cùng là -s nhưng vẫn chia động từ số ít. Ví dụ: tên của các loại bệnh (Mumps: bệnh quai bị, measles: bệnh sởi...), bản tin thời sự (news), môn học (Maths, Physics, Economics...)...  Do đó, are => is.  **Tạm dịch:** Bệnh sởi là một loại bệnh truyền nhiễm mà nó gây ra sốt và ban đỏ. |
| 43 | B | **Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  Cấu trúc: A number of + Ns + V (số nhiều)  B. is => are.  **Tạm dịch:** Trước khi đến nơi, một số nhân viên dự kiến thay đổi đặt chỗ của họ  và tiến tới Hawaii. |
| 44 | C | **Kiến thức:** thì động từ.  **Giải thích:**  are not existing => do not exist exist (v): tồn tại  Động từ "exist" không được chia ở thì tiếp diễn.  **Tạm dịch:** Đại dương là đặc điểm phân biệt Trái Đất với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời, vì các nhà khoa học tin rằng vùng nước lớn không tồn tại trên các hành tinh khác. |
| 45 | B | **Kiến thức:** Liên từ chỉ thời gian.  **Giải thích:**  For => Since  Sine + mốc thời gian/ mốc sự kiện  "Since" ở đây có nghĩa là “Kể từ khi".  **Tạm dịch:** Kể từ khi thành lập, Hiệp hội Du lịch ASEAN đóng vai trò quan  trọng trong việc thúc đẩy và phát triển dịch vụ Du lịch ASEAN. |
| 46 | A | **Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  are => is  Chủ ngữ là số lượng: "fifty minutes", luôn chia động từ ở dạng số ít.  **Tạm dịch:** Năm mươi phút là thời gian tối đa được phân bổ cho bài thi. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 47 | B | **Kiến thức:** Phù hợp chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  All of + a/an/ the + N số ít + V chia số ít (All of the book ~ the book)  Nhận xét: Phía cuối câu có đại từ "it" thay thế cho danh từ số ít phía trước nên chúng ta dễ dàng nhận ra B là phương án sai. were => was  **Tạm dịch:** Quyển sách rất thú vị. Tôi ngạc nhiên là bạn lại không thích nó. |
| 48 | D | **Kiến thức:** Phù hợp chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  were => was  "Neither of..." động từ phía sau được chia như với danh từ số ít, vì thế to be phù  hợp ở đây là "was".  **Tạm dịch:** Cả hai ứng viên đã nộp đơn xin nhập học vào Phòng Kĩ thuật Công  nghiệp đều không được phép nhập học. |
| 49 | D | **Kiến thức:** Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.  **Giải thích:**  Ở đây, chủ ngữ của động từ "have" là "the assumption" nên động từ phải chia ở dạng số ít. have => has.  **Tạm dịch:** Giả định rằng hút thuốc lá có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của chúng  ta đã được chứng minh. |
| 50 | A | **Kiến thức:** Thì trong tiếng Anh.  **Giải thích:**  there will be => there is.  Ở đây ta dùng thì hiện tại đơn diễn tả một hành động/ lịch trình sẽ xảy ra trong  tương lai.  **Tạm dịch:** Tuần tới, khi có một câu lạc bộ tiếng Anh được tổ chức ở đây, tôi sẽ  cho bạn thêm thông tin về nó. |